Công Ty Cổ Phần Cmc
Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Cmc
Date: 2019.03.20 08:27:41' +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC Số: 95 /CBTT - CMC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Phú Thọ, ngày 20 tháng 03 năm 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Kính gửi: *- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước*
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

1. Tên Công ty: **Công ty Cổ phần CMC**
2. Mã Chứng khoán: **CVT**
3. Trụ sở chính: **Lô B10 - B11 Khu công nghiệp Thụy Vân - Xã Thụy Vân - TP. Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ**
4. Điện thoại : **02103.991.706** Fax: **02103.991.800**
5. Người thực hiện công bố thông tin:

   Họ và tên: **Ông Phạm Anh Tuấn** Chức vụ: **Cán bộ phòng Tổ chức - HC**

   Địa chỉ : **TT. Phong Châu - Phù Ninh - Phú Thọ**

   Điện thoại: **0987.786.796**

   Fax :

   Loại thông tin công bố: ☐24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☑ Định kỳ
6. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty cổ phần CMC đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán Nhân Tâm Việt được lập ngày 15/03/2019 bao gồm: Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo kiểm toán độc lập, báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán (bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp).

Thông tin này đã được Công ty công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/03/2019 tại đường link: http://www.cmctile.com.vn/cac-thong-tin-cong-bo/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu TCHC.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
(Ký, ghi rõ họ tên)

M.S.D.N: 2600106... CÔNG TY CỔ PHẦN CMC TP. VIỆT TRÌ - T. PHÚ THỌ

Phạm Anh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	*2-4*
Báo cáo kiểm toán độc lập	*5-6*
Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán	*7-43*
Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	*7-10*
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2018	*11*
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp năm 2018	*12-13*
Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp năm 2018	*14-43*

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần CMC là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Công nghiệp Bê tông và Vật liệu Xây dựng theo Quyết định số 484/QĐ - BXD ngày 23 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1803000395 ngày 20 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã 10 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần do các thay đổi về người đại diện theo pháp luật, ngành nghề kinh doanh, vốn điều lệ và thông tin chi nhánh. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần hay đổi lần thứ 10 ngày 28 tháng 6 năm 2018 về việc thay đổi vốn điều lệ của doanh nghiệp.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 10: 366.908.870.000 VND

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Lô B10,B11, KCN Thụy Vân, TP.Việt Trì, Phú Thọ
Điện thoại : 0210.3 991 706
Fax : 0210.3 991 800
Mã số thuế : 2 6 0 0 1 0 6 5 2 3

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần CMC (tỉnh Phú Thọ)	580, Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh. Mã số chi nhánh: 2600106523-002
Chi nhánh Công ty Cổ phần CMC tại Đà Nẵng	Tổ 15, khối Đà Sơn, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng. Mã số chi nhánh: 2600106523-003
Chi nhánh Công ty Cổ phần CMC tại TP Hà Nội (*)	Nhà số 43, phố Tô Hiệu, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội. Mã số chi nhánh: 2600106523-005

(*) Chi nhánh Công ty Cổ phần CMC tại Hà Nội đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội thông báo về việc chấm dứt hoạt động của chi nhánh ngày 31 tháng 5 năm 2018. Đơn vị đã hoàn tất các thủ tục đóng mã số thuế chi nhánh trong năm 2018.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tổng hợp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 43).

Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2018 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Nguyễn Quang Huy	Chủ tịch	
Ông Dương Quốc Chính	Phó Chủ tịch	
Ông Tạ Quang Vững	Ủy viên	
Ông Kiều Thế Vinh	Ủy viên	
Ông Nguyễn Thành Chung	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Phi Sơn	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2018

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Quang Huy	Tổng Giám đốc
Ông Dương Quốc Chính	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng
Ông Đỗ Phúc Viện	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tạ Quang Vững	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	
Bà Nguyễn Thị Ngân Hà	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Phương Nga	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2018
Ông Bùi Nhân Chương	Thành viên	
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2018
Ông Lê Văn Chiến	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2018

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lập và trình bày BCTC tổng hợp trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày BCTC.
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày BCTC tổng hợp.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính chính tổng hợp; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính chính tổng hợp được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định có liên quan đến việc lập và trình bày BCTC.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Phú Thọ, ngày 15 tháng 3 năm 2019
Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 2600106523 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CMC - TP. VIỆT TRÌ - T. PHÚ THỌ

Nguyễn Quang Huy

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT
NHANTAMVIET AUDITING COMPANY
Kết nối - Phát triển

Số : 2206.01.02/2018/BCTC-NVT2
Ngày : 15 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2018

Kính gửi : **Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Lãnh đạo**
Công ty Cổ phần CMC

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần CMC, được lập ngày 15 tháng 03 năm 2019 từ trang 07 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần CMC chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, yêu cầu lập kế hoạch và thực hiện để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần CMC tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Nguyễn Thị Hồng Thanh	**Nguyễn Thị Hạnh**
GCNĐKHNKT số: 0053-2018-124-1	GCNĐKHNKT số: 1690-2018-124-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**634.311.621.981**	**509.764.293.607**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**62.430.398.333**	**74.014.016.930**
1.	Tiền	111		62.430.398.333	54.014.016.930
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	20.000.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	**20.000.000.000**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	-	20.000.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**90.598.934.283**	**56.781.748.895**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	73.105.853.398	37.756.254.031
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	12.651.442.257	18.269.526.728
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	6.993.362.136	2.701.232.991
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(2.151.723.508)	(1.945.264.855)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV	**Hàng tồn kho**	**140**		**476.670.200.721**	**348.503.105.265**
1.	Hàng tồn kho	141	V.7	476.670.200.721	348.503.105.265
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**4.612.088.644**	**10.465.422.517**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	-	2.984.354.943
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.612.088.644	7.022.954.348
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	458.113.226
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**700.729.236.272**	**727.430.468.923**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**671.307.110.364**	**433.628.582.542**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	671.307.110.364	433.628.582.542
	Nguyên giá	*222*		*1.308.941.640.018*	*961.722.708.213*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(637.634.529.654)*	*(528.094.125.671)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	Nguyên giá	*228*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		-	-
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**16.558.950.367**	**285.649.820.829**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	1.324.124.319
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	16.558.950.367	284.325.696.510
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**12.863.175.541**	**8.152.065.552**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	12.863.175.541	8.152.065.552
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.335.040.858.253**	**1.237.194.762.530**

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**700.812.985.137**	**696.702.038.581**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**671.625.301.608**	**530.558.103.532**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	215.899.423.819	220.127.719.595
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	5.179.425.342	9.676.771.325
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	5.899.056.441	12.943.367.190
4.	Phải trả người lao động	314		8.432.171.815	13.877.597.163
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	7.180.503.748	312.116.772
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	46.338.556.214	28.204.010.039
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	373.200.930.968	238.860.153.488
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	9.495.233.261	6.556.367.960
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**29.187.683.529**	**166.143.935.049**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	86.400.000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	29.187.683.529	166.057.535.049
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**634.227.873.116**	**540.492.723.949**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.18**	**628.411.873.116**	**534.676.723.949**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		366.908.870.000	282.239.030.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*366.908.870.000*	*282.239.030.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		14.876.824.710	14.876.824.710
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		48.828.586.336	40.139.649.947
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		197.797.592.070	197.421.219.292
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*35.811.093.032*	*23.642.491.503*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*161.986.499.038*	*173.778.727.789*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**5.816.000.000**	**5.816.000.000**
1.	Nguồn kinh phí	431	V.19	5.816.000.000	5.816.000.000
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.335.040.858.253**	**1.237.194.762.530**

Lập, ngày 15 tháng 3 năm 2019

Kế toán	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Bình Minh	Dương Quốc Chính	Nguyễn Quang Huy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	1.553.029.407.368	1.257.213.344.049
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02	VI.1	102.129.020.506	76.123.809.434
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		1.450.900.386.862	1.181.089.534.615
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	1.164.516.263.111	899.579.579.341
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		286.384.123.751	281.509.955.274
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	900.280.080	3.811.650.985
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	37.507.939.932	27.539.830.222
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		34.797.390.518	27.382.705.345
8.	**Chi phí bán hàng**	25	VI.5	11.137.446.496	7.805.619.251
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.6	39.112.183.055	41.119.562.122
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		199.526.834.348	208.856.594.664
11.	**Thu nhập khác**	31	VI.7	5.954.779.347	8.740.342.364
12.	**Chi phí khác**	32	VI.8	2.308.804.407	125.030.754
13.	**Lợi nhuận khác**	40		3.645.974.940	8.615.311.610
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		203.172.809.288	217.471.906.274
15.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	VI.9	41.186.310.250	43.693.178.485
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		161.986.499.038	173.778.727.789
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.10	4.194,15	4.044,44

Lập, ngày 15 tháng 3 năm 2019

Kế toán	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Bình Minh	Dương Quốc Chính	Nguyễn Quang Huy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***203.172.809.288***	***217.471.906.274***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		110.664.642.521	98.467.598.101
- Các khoản dự phòng	03		206.458.653	(584.352.672)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		225.119.838	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.041.938.090)	(4.042.392.087)
- Chi phí lãi vay	06		34.797.390.518	27.382.705.345
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***348.024.482.728.***	***338.695.464.961***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(33.606.224.093)	1.674.914.443
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(126.842.971.137)	(81.882.613.364)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(5.622.357.733)	13.687.761.438
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.726.755.046)	6.933.324.776
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(34.627.071.664)	(27.574.520.715)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(48.693.178.485)	(50.293.213.348)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	(6.584.000.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.750.071.088)	(4.317.731.255)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***91.155.853.482***	***190.339.386.935***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(80.734.558.366)	(253.253.071.317)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		429.090.909	1.527.272.717
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(20.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		770.981.347	3.811.650.985
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(59.534.486.110)***	***(267.914.147.615)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	14.399.970.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.255.112.114.445	957.852.026.624
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.255.178.188.485)	(950.424.444.540)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(43.138.796.745)	(19.483.505.760)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(43.204.870.785)***	***2.344.046.324***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(11.583.503.413)**	**(75.230.714.356)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**74.014.016.930**	**149.244.731.286**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(115.184)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**62.430.398.333**	**74.014.016.930**

Lập, ngày 15 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Bình Minh	Dương Quốc Chính	Nguyễn Quang Huy

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét và sản xuất các sản phẩm gốm sứ khác..

3. **Ngành nghề kinh doanh** :

Ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất các sản phẩm gốm sứ khác;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm có liên quan. Chi tiết; Kinh doanh than nhiên liệu chất đốt;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt thép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị, vật liệu điện, máy móc, thiết bị phụ tùng máy công nghiệp, xây dựng; máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn tổng hợp (đối với ngành nghề có điều kiện phải đảm bảo các điều kiện theo quy định của pháp luật trước khi kinh doanh)
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón
- Khai khoáng chưa được phân vào đâu. Chi tết: Khai thác caolin, fenspat./.

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Trong vòng 12 tháng

5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp:** Không có.

6. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC:** Số liệu BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT–BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT–BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán và nguyên tắc hạch toán chênh lệch tỷ giá

Công ty có phát sinh các giao dịch bằng các ngoại tệ: USD, EUR,..v....

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái

do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Riêng trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định trước khi Công ty đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (giai đoạn trước hoạt động), chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái). Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái này được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính với thời gian không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 cụ thể như sau:
Các khoản tiền gửi ngân hàng, ký quỹ ký cược, phải thu là tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ là 23.150 VND/USD và 26.430 VND/EUR.

Các khoản nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ là 23.240 VND/USD

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh có đầy đủ chứng từ hợp lý hợp lệ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân quý và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào cuối năm khi có sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại vật tư, hàng hóa, sản phẩm tồn kho theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu...

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

a) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định hữu hìnhnếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi Tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hìnhđược khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại Tài sản cố định hữu hìnhnhư sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 – 15
Máy móc và thiết bị	05 - 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05

b) Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí XDCBDD phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả lãi vay vốn hóa nếu có) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa TSCĐ đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ghi nhận chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Chi phí sữa chữa lớn

Chi phí sữa chữa nhà xưởng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;
- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí thực tế phát sinh phải được quyết toán với chi phí phải trả đã trích trước, chênh lệch sẽ được hoàn nhập hoặc hạch toán tiếp vào chi phí.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối

Ghi nhận kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 số 05/2018- NQ- ĐHĐCĐTN ngày 14 tháng 4 năm 2018 của Công ty như sau:

	Mục đích	Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Số tiền
Quỹ đầu tư phát triển	Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty	5%	8.688.936.389
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động	5%	8.688.936.389
Quỹ thưởng HTKH và vượt KH	Chi thưởng cho người lao động hoàn thành kế hoạch và vượt kế hoạch sản xuất, khuyến khích người lao động tăng năng suất	10%	17.238.000.000

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 số 05/2018- NQ- ĐHĐCĐTN ngày 14 tháng 4 năm 2018. Công ty thực hiện chi trả cổ tức năm 2017, trong đó:

+ Cổ tức bằng tiền mặt (15%): 42.335.854.500 VND

+ Cổ tức bằng cổ phiếu (30%): 84.671.109.000 VND (*)

(*) Theo Báo cáo Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức số 212/CV-CMC ngày 28 tháng 5 năm 2018. Số cổ phiếu phát hành thành công là 8.466.984 tương ứng giá trị cổ phiếu 84.669.840.000 đồng. Số cổ phiêu nhỏ lẻ đã được hủy bỏ theo đúng quy định

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không con nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng./.

b) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn./.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

17. Công cụ tài chính

i. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo

hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

ii. Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

iii. ***Công cụ vốn chủ sở hữu***

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.
Trong việc xem xét mối quan hệ các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.659.101.394	1.329.104.796
Tiền gửi ngân hàng	60.771.296.939	52.684.912.134
Các khoản tương đương tiền	-	20.000.000.000
- *Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống*	-	*20.000.000.000*
Cộng	**62.430.398.333**	**74.014.016.930**

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	**-**	**-**	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Hương Tài	14.434.419.708	12.451.020.258
Công ty TNHH TM Tuấn Hồng Phú Thọ	1.951.520.001	1.919.183.758
Công ty cổ phần Công nghiệp Gốm Sứ TAICERA	2.212.130.041	-
Công ty cổ phần ITACA Việt Nam	27.230.290.437	1.984.795.584
Công ty cổ phần Zetta Việt Nam	2.081.716.652	774.004.193
Các đối tượng khác	25.195.776.559	20.627.250.238
Cộng	**73.105.853.398**	**37.756.254.031**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần tập đoàn Vinatop	1.587.711.983	
Công ty CP truyền thông Sun Rise	1.076.730.000	-
Cty CPTM dầu khí An Dương	7.720.579.452	-
Công ty CP TV và XD Liên Việt Phú Thọ	759.093.746	5.933.388.835
Công ty TNHH vật tư thiết bị Tuấn Long	-	5.323.191.000
Công ty CP Tân Minh Phát	-	1.612.572.971
Các đối tượng khác	1.507.327.076	5.400.373.922
Cộng	**12.651.442.257**	**18.269.526.728**

5. Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	207.029.488	-	223.029.488	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	38.000.000	-	38.000.000	-
Tổng công ty cổ phần Sông Hồng	563.577.538	563.577.538	694.740.506	694.740.506
Trường đào tạo Tổng Sông Hồng	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000
Điện lực Việt trì	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	4.634.755.110	-	195.462.997	-
Cộng	**6.993.362.136**	**613.577.538**	**2.701.232.991**	**744.740.506**

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Xây dựng 25- TCT	309.043.946	(309.043.946)	309.043.946	(309.043.946)
Công ty Cổ phần Sông Hồng Thăng Long	418.982.500	(418.982.500)	418.982.500	(418.982.500)
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Đức Thành Vinh	262.389.491	(131.194.746)	-	-
Tổng Công ty Cổ phần Sông Hồng	563.577.738	(563.577.738)	694.740.706	(694.740.706)
Đối tượng khác	1.017.512.984	(728.924.578)	522.497.703	(522.497.703)
Cộng	**2.571.506.659**	**(2.151.723.508)**	**1.945.264.855**	**(1.945.264.855)**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	286.217.346.667	-	212.554.370.017	-
Công cụ dụng cụ	1.100.154.908	-	4.160.251.521	-
Thành phẩm	188.512.074.962	-	131.110.121.506	-
Hàng hóa	840.624.184	-	678.362.221	-
Cộng	**476.670.200.721**	**-**	**348.503.105.265**	**-**

8. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết tăng giảm Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Phân bổ vào chi phí SXKD trong năm	phân loại chi phí trả trước dài hạn	Số cuối năm
Chi phí sửa chữa cải tạo CMC 1	2.984.354.943	-	(85.970.227)	(2.898.384.716)	-
Công cụ dụng cụ	-	4.412.500.000	(4.412.500.000)	-	-
Cộng	**2.984.354.943**	**4.412.500.000**	**(4.498.470.227)**	**(2.898.384.716)**	-

b) Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết tăng giảm Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Phân loại từ chi phí trả trước ngắn hạn	Chi phí phát sinh trong năm	Phân bổ vào chi phí trong năm	Số cuối năm
Chi phí sửa chữa cải tạo CMC1	2.877.136.258	-	493.664.546	(1.835.855.797)	1.534.945.007
Chi phí sửa chữa cải tạo CMC2	1.792.074.325	-	3.340.975.454	(2.061.288.331)	3.071.761.448
Tiền thuê đất khu công nghiệp	1.608.967.850	-	-	(1.608.967.850)	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.873.887.119	2.898.384.716	11.101.416.557	(7.617.219.306)	8.256.469.086
Cộng	**8.152.065.552**	**2.898.384.716**	**14.936.056.557**	**(13.123.331.284)**	**12.863.175.541**

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	201.518.542.831	722.621.299.113	36.010.838.472	1.572.027.797	961.722.708.213
Tăng trong năm do mua sắm mới	-	-	3.975.528.000	-	3.975.528.000
Tăng trong năm do đầu tư XDCB hoàn thành	87.930.223.266	256.636.977.649		-	344.567.200.915
Giảm do thanh lý nhượng bán	-	-	(1.282.372.704)	-	(1.282.372.704)
Giảm do điều chỉnh nguyên giá theo BCKTXD	(41.424.406)	-	-	-	(41.424.406)
Phân loại lại	(14.494.504.343)	14.494.504.343	-	-	-
Số cuối năm	**274.912.837.348**	**993.752.781.105**	**38.703.993.768**	**1.572.027.797**	**1.308.941.640.018**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	*30.636.267.065*	*214.129.192.265*	*9.181.985.026*	*1.474.936.886*	*255.422.381.242*
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	100.504.991.529	410.023.094.133	16.095.914.699	1.470.125.310	528.094.125.671
Khấu hao trong năm	25.967.451.035	80.335.678.646	4.463.862.878	50.660.062	110.817.652.621
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.124.238.538)	-	(1.124.238.538)
Giảm khác	(153.010.100)	-	-	-	(153.010.100)
Số cuối năm	**126.319.432.464**	**490.358.772.779**	**19.435.539.039**	**1.520.785.372**	**637.634.529.654**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	101.013.551.302	312.598.204.980	19.914.923.773	101.902.487	433.628.582.542
Số cuối năm	**148.593.404.884**	**503.394.008.326**	**19.268.454.729**	**51.242.425**	**671.307.110.364**

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 905.273.994.149 VND và 350.408.577.392 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của tại ngân hàng thương mại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ; Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thị xã Phú Thọ.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối năm
Xây dựng cơ bản dở dang				
Nhà máy CMC 2 giai đoạn 3	*284.325.696.510*	*76.800.454.772*	*(344.567.200.915)*	16.558.950.367
Cộng	**284.325.696.510**	**76.800.454.772**	**(344.567.200.915)**	**16.558.950.367**

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Thương mại Hà Lan	29.132.905.561	31.030.371.507
Cty TNHH Hoàn Cường	16.433.406.320	6.237.477.333
Công ty cổ phần thương mại và vận chuyển Bình Minh	10.852.926.911	4.956.556.100
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Trường Giang	10.794.785.959	8.760.769.811
Cty TNHH Nam Giang Phú Thọ	14.882.191.680	17.046.748.830
Hãng Panson Ceramics (hongkong)	20.847.263.500	18.111.154.900
Công ty cổ phần tập đoàn Vinatop	20.231.638.936	11.651.342.596
Các đối tượng khác	92.724.304.952	122.333.298.518
Cộng	**215.899.423.819**	**220.127.719.595**

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần tập đoàn Hòa Bình Minh	730.178.564	5.811.488.866
Công ty TNHH Hải Vinh	2.304.996.160	1.371.542.888
Công ty trách nhiệm hữu hạn VINAMEN	828.399.307	694.188.622
Các đối tượng khác	1.315.851.311	1.799.550.949
Cộng	**5.179.425.342**	**9.676.771.325**

3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm			Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Tăng khác	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	56.957.245		27.449.985.158	(27.449.985.158)		56.957.245	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	20.975.311.513	(20.975.311.513)		-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	4.091.079	-	200.550.295	(183.718.202)	90.469.204	111.392.376	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.144.264.825	-	41.186.310.250	(48.693.178.485)		4.637.396.590	-
Thuế thu nhập cá nhân	255.117.139	-	4.918.873.347	(4.080.680.256)		1.093.310.230	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	806.951.568	(806.951.568)		-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	482.936.902	458.113.226	1.744.785.527	(1.744.785.527)		-	-
Cộng	**12.943.367.190**	**458.113.226**	**97.282.767.658**	**(103.934.610.709)**	**90.469.204**	**5.899.056.441**	**-**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	482.435.626	312.116.772
Tiền thuê đất phải nộp bổ sung từ năm 2014 đến 2018	6.698.068.122	-
Cộng	**7.180.503.748**	**312.116.772**

15. Phải trả khác ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	1.054.945.565	635.577.565
Cổ tức phải trả	691.408.445	1.494.350.690
Phải trả đại lý tiền chiết khấu	36.761.795.071	19.911.279.593
Thưởng kế hoạch 2016	3.541.800.000	2.541.150.000
Thưởng kế hoạch 2017	2.541.150.000	-
Tiền ủng hộ của CBNV	893.975.410	
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	853.481.723	3.621.652.191
Cộng	**46.338.556.214**	**28.204.010.039**

16. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng	266.876.231.749	266.876.231.749	174.359.766.228	174.359.766.228
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (1)	*77.354.428.516*	*77.354.428.516*	*84.864.826.607*	*84.864.826.607*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (2)	*18.183.312.622*	*18.183.312.622*	*22.517.433.156*	*22.517.433.156*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thị xã Phú Thọ (3)	*141.711.667.720*	*141.711.667.720*	*66.977.506.465*	*66.977.506.465*
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Việt Trì (4)	*29.626.822.891*	*29.626.822.891*		
Vay ngắn hạn cá nhân khác	2.410.535.434	2.410.535.434	2.463.000.000	2.463.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.16b)	103.914.163.785	103.914.163.785	62.037.387.260	62.037.387.260
Cộng	**373.200.930.968**	**373.200.930.968**	**238.860.153.488**	**238.860.153.488**

(1) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2017/399109/HĐTD ngày 30 tháng 6 năm 2017, hạn mức cấp tín dụng là 170.000.000.000 VND, bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn và mở L/C từ hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/399109/HĐTD ngày 01 tháng 7 năm 2016 chuyển sang; mục đích bổ sung vốn lưu động, mở L/C, thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2018.

(2) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 17/DN-ĐB/NHHM825 ngày 20 tháng 11 năm 2017, hạn mức cho vay là 100.000.000.000 VND, bao gồm dư nợ vay theo hợp đồng 16/DN-ĐB/NHHM685 ngày 15 tháng 11 năm 2016, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày ký hợp đồng đến ngày 21 tháng 6 năm 2018, thời

hạn cho vay là 03 tháng kể từ ngày giải ngân, mục đích sử dụng vốn vay phục vụ sản xuất kinh doanh, tài sản đảm bảo bao gồm:

+ Bất động sản thuộc nhà máy gạch CMC số 2 (giai đoạn 1) tại lô B10, B11 khu công nghiệp Thụy Vân, thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ theo hợp đồng thế chấp số 14/BĐS/445.A ngày 25 tháng 9 năm 2014

+ Phương tiện vận tải, máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất, xe máy chuyên dùng thuộc nhà máy gạch CMC số 2 (giai đoạn 1) tại lô B10, B11 khu công nghiệp Thụy Vân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ theo hợp đồng thế chấp số 14/MMTB/445.B ngày 25 tháng 9 năm 2014

+ Dây chuyền máy mài cạnh gạch đảo chiều kiểu khô + bộ tách bụi và máy in HOPEJET YHZ700/5 theo hợp đồng thế chấp số 16/MMTB/435-01 ngày 30 tháng 11 năm 2016".

(3) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thị xã Phú Thọ theo hợp đồng cho vay hạn mức số 17086/2017-HĐCVHM/NHCT244-CTCPCMC ngày 07 tháng 11 năm 2017, hạn mức cho vay là 150.000.000.000 VND, bao gồm toàn bộ dư nợ vay từ hợp đồng tín dụng số 16050/2016/HĐHMTD/NHCT24-CTCPCMC ngày 11 tháng 11 năm 2016; mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh, thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 31 tháng 10 năm 2018, tài sản đảm bảo bao gồm nhà xưởng CMC1, nhà xưởng mài xử lý nước CMC2, nhà xưởng và máy móc thiết bị dự án dây chuyền gạch Granite và các máy móc, phương tiện khác .

(4) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Việt Trì theo hợp đồng tín dụng số 18726.17.351.400854.TD ngày 25 tháng 12 năm 2017, hạn mức cho vay là 50.000.000.000 VND, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh, thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 31 tháng 8 năm 2018.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	Giảm khác (*)	Số cuối nămỳ
ngắn hạn ngân hàng	174.359.766.228	1.223.800.449.596	-	(1.131.283.984.075)		266.876.231.749
hàng Đầu tư và phát Việt Nam - Chi nhánh Thọ (1)	*84.864.826.607*	*490.838.742.623*	-	*(498.349.140.714)*		*77.354.428.516*
hàng TMCP Ngoại g Việt Nam - Chi h Phú Thọ (2)	*22.517.433.156*	*178.771.589.797*		*(183.105.710.331)*		*18.183.312.622*
hàng TMCP Công g Việt Nam - Chi h thị xã Phú Thọ (3)	*66.977.506.465*	*505.179.464.141*		*(430.445.302.886)*		*141.711.667.720*
hàng TMCP Quân đội nhánh Việt Trì (4)		*49.010.653.035*	-	*(19.383.830.144)*		*29.626.822.891*
ngắn hạn cá nhân	2.463.000.000	2.410.535.434	-		(2.463.000.000)	2.410.535.434
dài hạn đến hạn trả	62.037.387.260	-	103.914.163.785	(62.037.387.260)	-	103.914.163.785
hàng Đầu tư và phát Việt Nam - Chi nhánh Thọ (5)	*7.209.429.636*	-		*(7.209.429.636)*		-
hàng TMCP Công g Việt Nam - Chi h thị xã Phú Thọ (6)	*45.822.402.068*		*39.009.549.692*	*(9.005.555.556)*		*75.826.396.204*
hàng TMCP Ngoại g Việt Nam - Chi h Phú Thọ (7)	*9.005.555.556*		*64.904.614.093*	*(45.822.402.068)*		*28.087.767.581*
	238.860.153.488	**1.226.210.985.030**	**103.914.163.785**	**(1.193.321.371.335)**	**(2.463.000.000)**	**373.200.930.968**

(*) Là Khoản tiền vay cá nhân của Chi nhánh Hà Nội đã bù trừ với khoản phải nợ phải thu khó đòi khi thực hiện thủ tục đóng mã số thuế và ngừng hoạt động của Chi nhánh Hà nội.

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (5)	-	-	12.770.610.989	12.770.610.989
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thị xã Phú Thọ (6)	28.170.516.786	28.170.516.786	82.733.495.269	82.733.495.269
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (7)	1.017.166.743	1.017.166.743	70.553.428.791	70.553.428.791
Cộng	**29.187.683.529**	**29.187.683.529**	**166.057.535.049**	**166.057.535.049**

(5) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo các hợp đồng sau:
+ Hợp đồng tín dụng số 01/2015/399109/HĐTD ngày 13 tháng 4 năm 2015, số tiền vay là 50.000.000.000 VND, mục đích đầu tư dự án cải tạo dây chuyền số 2 nhà máy CMC số 1, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên, lãi suất trong hạn 8,7%/năm và sau đó điều chỉnh 3 tháng/lần theo thông báo lãi suất của BIDV tại thời điểm điều chỉnh, tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có
+ Hợp đồng tín dụng số 02/2014/399109/HĐTD ngày 5 tháng 12 năm 2014, số tiền vay là 14.200.000.000 VND, mục đích đầu tư thiết bị cải tạo sản xuất gạch thẻ ốp tường ngoài trời, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên, lãi suất trong hạn 9%/năm và sau đó điều chỉnh 3 tháng /lần theo thông báo lãi suất của BIDV tại thời điểm điều chỉnh, tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có".

(6) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thị xã Phú Thọ theo các hợp đồng sau:
+ Hợp đồng tín dụng số 14251005/2014-HDDTDDDA/NHCT244-CTCPCMC ngày 08 tháng 11 năm 2014, số tiền vay không vượt quá 194.000.000.000 VND, mục đích đầu tư xây dựng nhà máy gạch CMC số 2 - giai đoạn 2, thời hạn vay 72 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên, tài sản đảm bảo là nhà xưởng, các công trình, máy móc thiết bị của nhà máy CMC số 2 - giai đoạn 2.
+ Hợp đồng cho vay hợp vốn số 17/VCB-VTB-CMC/ĐTDA266 ngày 23 tháng 5 năm 2017, phương thức cho vay hợp vốn, tổng số tiền vay là 160.000.000.000 VND, trong đó Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thị xã Phú Thọ cam kết cho mỗi bên cho vay với tỷ lệ 50%, tương ứng 80.000.000.000 VND,mục đích đầu tư xây dựng mở rộng Nhà máy gạch Granite thấm muối tan công suất thiết kế 3.000.000 m2 sản phẩm/năm, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên, tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp số 17/TSTDHTTTL/VCB-VTB-CMC266.01 và máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp số 17/TSTDHTTTL/VCB-VTB-CMC266.02 thuộc dự án đầu tư mở rộng xây dựng Nhà máy gạch Granite thấm muối tan công suất 3.000.000 m2 sản phẩm/ năm".

(7) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo các hợp đồng sau:
+ Hợp đồng tín dụng số 15/DN-ĐB/DTDA479 ngày 19 tháng 11 năm 2015, số tiền vay là 25.000.000.000 VND, mục đích đầu tư mua sắm thiết bị bổ sung dây chuyền sản xuất và xây mới, nâng cấp cải tạo cơ sở hạ tầng Nhà máy CMC số 2, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên, lãi suất vay 9,56%/năm cố định trong 3 năm và sau đó áp dụng theo quy định lãi suất cho vay trung hạn của Vietcombank tương ứng với kỳ hạn của toàn bộ thời gian vay, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay, vốn tự có và vốn huy động khác của công ty thuộc Dự án đầu tư mua

sắm thiết bị bổ sung dây chuyền sản xuất và xây mới, nâng cấp cải tạo cơ sở hạ tầng Nhà máy gạch CMC số 2

+ Hợp đồng cho vay hợp vốn số 17/VCB-VTB-CMC/ĐTDA266 ngày 23 tháng 5 năm 2017, phương thức cho vay hợp vốn, tổng số tiền vay là 160.000.000.000 VND, trong đó Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thị xã Phú Thọ cam kết cho mỗi bên cho vay với tỷ lệ 50%, tương ứng 80.000.000.000 VND,mục đích đầu tư xây dựng mở rộng Nhà máy gạch Granite thấm muối tan công suất thiết kế 3.000.000 m2 sản phẩm/năm, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên, tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp số 17/TSTDHTTTL/VCB-VTB-CMC266.01 và máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp số 17/TSTDHTTTL/VCB-VTB-CMC266.02 thuộc dự án đầu tư mở rộng xây dựng Nhà máy gạch Granite thấm muối tan công suất 3.000.000 m2 sản phẩm/ năm"

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong năm	Số kết chuyển sang vay ngắn hạn	Số cuối năm
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (5)	*12.770.610.989*		*(12.770.610.989)*		-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thị xã Phú Thọ (6)	*82.733.495.269*	*14.450.565.345*	*(30.003.994.136)*	*(39.009.549.692)*	*28.170.516.786*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (7)	*70.553.428.791*	*14.450.564.070*	*(19.082.212.025)*	*(64.904.614.093)*	*1.017.166.743*
Số cuối năm	**166.057.535.049**	**28.901.129.415**	**(61.856.817.150)**	**(103.914.163.785)**	**29.187.683.529**

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Trích quỹ trong năm	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng phúc lợi	6.556.367.960	8.688.936.389	(5.750.071.088)	9.495.233.261
Cộng	**6.556.367.960**	**8.688.936.389**	**(5.750.071.088)**	**9.495.233.261**

8. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	191.999.680.000	10.076.344.710	32.539.649.947	152.042.317.503	386.657.992.160
Tăng vốn từ lợi nhuận năm trước	80.639.860.000	-	-	(80.639.860.000)	-
Tăng vốn bằng tiền trong năm trước	9.599.490.000	4.800.480.000	-	-	14.399.970.000
Chi trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	(20.159.966.000)	(20.159.966.000)
Trích quỹ thưởng đạt và vượt KHSX	-	-	-	(12.400.000.000)	(12.400.000.000)
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	173.778.727.789	173.778.727.789
Trích lập các quỹ	-	-	7.600.000.000	(15.200.000.000)	(7.600.000.000)
Số cuối năm	**282.239.030.000**	**14.876.824.710**	**40.139.649.947**	**197.421.219.292**	**534.676.723.949**
Số dư đầu năm nay	282.239.030.000	14.876.824.710	40.139.649.947	197.421.219.292	534.676.723.949
Tăng vốn từ lợi nhuận	84.669.840.000	-	-	(84.669.840.000)	-
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	(42.335.854.500)	(42.335.854.500)
Trích quỹ thưởng đạt và vượt KHSX				(17.238.000.000)	(17.238.000.000)
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	161.986.499.038	161.986.499.038
Trích lập các quỹ	-	-	8.688.936.389	(17.377.872.778)	(8.688.936.389)
Tăng khác (*)				11.441.018	11.441.018
Số cuối năm	**366.908.870.000**	**14.876.824.710**	**48.828.586.336**	**197.797.592.070**	**628.411.873.116**

(*) Khoản lỗ lũy kế của chi nhánh Hà Nội đã ngừng hoạt động và đóng mã số thuế không chuyển lỗ về Văn phòng Công ty Cổ phần CMC.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 số 05/2018- NQ- ĐHĐCĐTN ngày 14 tháng 4 năm 2018, Công ty thực hiện trích lập các quỹ và chi cổ tức như sau:

Nội dung	Số tiền
Quỹ đầu tư phát triển	8.688.936.389
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8.688.936.389
Quỹ thưởng HTKH và vượt KH	17.238.000.000
Chi trả cổ tức bằng tiền	42.335.854.500
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu (*)	84.671.709.000

(*) Theo Báo cáo Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức số 212/CV-CMC ngày 28 tháng 5 năm 2018. Số cổ phiếu phát hành thành công là 8.466.984 tương ứng giá trị cổ phiếu 84.669.840.000 đồng. Số cổ phiếu nhỏ lẻ đã được hủy bỏ theo đúng quy định.

c) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.690.887	28.223.903
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	36.690.887	28.223.903
- *Cổ phiếu phổ thông*	*36.690.887*	*28.223.903*
- *Cổ phiếu ưu đãi*		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.690.887	28.223.903
- *Cổ phiếu phổ thông*	*36.690.887*	*28.223.903*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

19. Nguồn kinh phí

Là Khoản kinh phí được cấp theo Quyết định số 18-/QĐ-NATIF-HĐQL năm 2017 của Quỹ đổi mới công nghệ Quốc gia thuộc Bộ Khoa học Công nghệ về việc phê duyệt cấp kinh phí thực hiện dự án "Nghiên cứu làm chủ, ứng dụng công nghệ sản xuất gạch Granite thấm muối tan công suất 3.000.000 m2/năm" . Theo đó tổng số kinh phí được tài trợ từ quỹ là 15.757.000.000 đồng. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, Quỹ đã giải ngân về cho Công ty số tiền là 5.816.000.000 đồng.

20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a) Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
Dollar Mỹ (USD)	1.279,82	9.171,48
Euro (EUR)	1.956,6	1.956,6

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Xây dựng Số 1- Tổng Sông Hồng	584.352.672	584.352.672
Chi nhánh Công ty Cổ phần CMC tại TP Hà Nội	539.031.714	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	**1.553.029.407.368**	**1.257.213.344.049**
+ Doanh thu bán hàng hóa	*2.895.996.960*	
+ Doanh thu bán thành phẩm	*1.550.133.410.408*	*1.257.213.344.049*
Các khoản giảm trừ doanh thu	(102.129.020.506)	(76.123.809.434)
+ Chiết khấu thương mại	*(100.315.532.989)*	*(74.500.463.286)*
+ Hàng bán trả lại	*(1.483.703.517)*	*(206.274.600)*
+ Giảm giá hàng bán	*(329.784.000)*	*(1.417.071.548)*
Doanh thu thuần	**1.450.900.386.862**	**1.181.089.534.615**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	2.067.849.629	
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	1.162.448.413.482	899.579.579.341
Cộng	**1.164.516.263.111**	**899.579.579.341**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	770.981.347	3.811.650.985
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	129.298.733	-
Cộng	**900.280.080**	**3.811.650.985**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	34.797.390.518	27.382.705.345
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.439.724.576	157.124.877
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	225.119.838	-
Chi phí tài chính khác	45.705.000	-
Cộng	**37.507.939.932**	**27.539.830.222**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	13.000.000	3.148.471.164
Chi phí vật liệu, bao bì	64.242.999	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	365.652.844	365.652.844
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.547.302.153	3.151.315.000
Chi phí bằng tiền khác	1.147.248.500	1.140.180.243
Cộng	**11.137.446.496**	**7.805.619.251**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	20.066.876.453	21.157.333.370
Chi phí vật liệu quản lý		12.243.453
Chi phí đồ dùng văn phòng		15.486.364
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.107.467.751	1.390.017.099
Thuế, phí và lệ phí	3.871.000	5.707.180
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	206.458.653	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.818.971.606	11.228.972.644
Chi phí bằng tiền khác	7.908.537.592	7.309.802.012
Cộng	**39.112.183.055**	**41.119.562.122**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Bán phế liệu	5.235.025.634	5.699.017.865
Thanh lý Tài sản cố định	270.956.743	230.741.102
Xử lý công nợ không phải thanh toán	37.667.070	-
Thu nhập khác	411.129.900	2.810.583.397
Cộng	**5.954.779.347**	**8.740.342.364**

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Xử lý nợ phải thu khó đòi	539.031.714	
Phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp	1.760.075.301	-
Chi phí khác	9.697.392	125.030.754
Cộng	**2.308.804.407**	**125.030.754**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	203.172.809.288	217.471.906.274
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	2.758.741.962	993.986.150
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	2.758.741.962	993.986.150
+ Chi phí khấu hao	*758.666.661*	*801.986.150*
+ Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	*240.000.000*	*192.000.000*
+ Phạt chậm nộp, vi phạm hành chính	*1.760.075.301*	-
- *Các khoản điều chỉnh giảm*		-
Thu nhập chịu thuế	205.931.551.250	218.465.892.424
Thu nhập tính thuế	205.931.551.250	218.465.892.424
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	***41.186.310.250***	***43.693.178.485***

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	161.986.499.038	173.778.727.789
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(8.099.324.952)	(25.926.936.389)
- Trích quỹ thưởng đạt và vượt KHSX (*)	(16.198.649.904)	(17.238.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	8.099.324.952	(8.688.936.389)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	153.887.174.086	147.851.791.400
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	36.690.887	36.556.757
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**4.194,15**	**4.044,44**

(*) Số trích lập quỹ thưởng đạt và vượt KHSX được ước tính 10% số Lợi nhuận phát sinh trong năm.

(**) Số trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi này được ước tính 5% Lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 số 05/2018- NQ- ĐHĐCĐTN ngày 14 tháng 4 năm 2018.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	28.223.903	19.199.968
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành mới bằng tiền trong năm 2017	-	825.819
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành từ lợi nhuận sau thuế năm 2017	-	8.063.986
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành từ lợi nhuận sau thuế trong năm 2018	8.466.984	8.466.984
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	**36.690.887**	**36.556.757**

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	912.240.477.616	534.475.302.615
Chi phí nhân công	108.368.917.033	205.928.226.244
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	13.113.026.066	8.644.503.114
Chi phí khấu hao tài sản cố định	110.817.652.621	97.678.381.650
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	206.458.653	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	113.338.881.034	90.166.910.501
Chi phí khác bằng tiền	12.318.311.524	8.081.528.284
Cộng	**1.270.403.724.547**	**944.974.852.408**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Giao dịch không bằng tiền

Trong năm công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	Năm nay	Năm trước
Khoản tiền vay cá nhân của Chi nhánh Hà Nội đã bù trừ với khoản phải nợ phải thu khó đòi khi thực hiện thủ tục đóng mã số Chi nhánh Hà nội	2.463.000.000	

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

A, Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập thành viên Ban Lãnh đạo

	Năm nay	Năm trước
Ban Lãnh đạo		
Tiền lương, thưởng, phụ cấp	6.465.520.614	4.037.034.288
Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền	5.083.372.500	2.401.258.950
Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng cổ phiếu	1.016.675	

2. Thông tin về bộ phận

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty Cổ phần CMC là sản xuất gạch men các loại. Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp đã thể hiện rõ doanh thu, chi phí và lợi nhuận của hoạt động này nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

A, Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.
Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và cho vay.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

B, Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền. (trình bày chính sách quản lý rủi ro thanh khoản)

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	373.200.930.968	29.187.683.529	-	402.388.614.497
Phải trả người bán	215.899.423.819	-	-	215.899.423.819
Các khoản phải trả khác	61.951.231.777	-	-	61.951.231.777
Cộng	**651.051.586.564**	**29.187.683.529**	**-**	**680.239.270.093**
Số đầu năm				
Vay và nợ	238.860.153.488	166.057.535.049	-	404.917.688.537
Phải trả người bán	220.127.719.595	-	-	220.127.719.595
Các khoản phải trả khác	42.393.723.974	86.400.000	-	42.480.123.974
Cộng	**501.381.597.057**	**166.143.935.049**	**-**	**667.525.532.106**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	**Số đầu năm**	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	62.430.398.333	74.014.016.930	62.430.398.333	74.014.016.930
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Phải thu khách hàng	71.648.232.838	36.666.334.592	71.648.232.838	36.666.334.592
Các khoản phải thu khác	6.379.784.398	1.956.492.285	6.379.784.398	1.956.492.285
Cộng	**140.458.415.569**	**132.636.843.807**	**140.458.415.569**	**132.636.843.807**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	402.388.614.497	404.917.688.537	402.388.614.497	404.917.688.537
Phải trả người bán	215.899.423.819	220.127.719.595	215.899.423.819	220.127.719.595
Các khoản phải trả khác	61.951.231.777	42.480.123.974	61.951.231.777	42.480.123.974
Cộng	**680.239.270.093**	**667.525.532.106**	**680.239.270.093**	**667.525.532.106**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán thì giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố.
- Giá trị hợp lý của các khoản cho vay, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác dài hạn, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và không có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không có giá giao dịch của 3 công ty chứng khoán công bố. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh đầu năm được lấy theo Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Trong năm, Công ty đã tăng vốn điều lệ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Vì vậy lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước đã được điều chỉnh lại theo số cổ phiếu phát hành thêm này.

Chỉ tiêu "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" được điều chỉnh lại như sau (xem thuyết minh VI.10):

	Mã số	Số liệu theo Báo cáo tài chính tổng hợp đã kiểm toán năm trước	Số liệu điều chỉnh lại
Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp			
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.705	4.044,44

Một số chỉ tiêu đầu năm trên Bảng Cân đối Kế toán tổng hợp đã được Công ty phân loại lại cho phù hợp với hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài Chính. Cụ thể:

	Mã số	Số liệu theo Báo cáo tài chính tổng hợp đã kiểm toán năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Số liệu sau điều chỉnh
Bảng cân đối kế toán tổng hợp				
Quỹ đầu tư phát triển	418	63.782.141.450	(23.642.491.503)	40.139.649.947
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	173.778.727.789	23.642.491.503	197.421.219.292

Lập ngày 15 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Bình Minh	Dương Quốc Chính	Nguyễn Quang Huy